

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022**

**Tháng 08 năm 2022**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 30              |

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Long  
Ông Lưu Xuân Tâm  
Ông Nguyễn Đình Tôn  
Ông Trần Đại Hải  
Bà Vũ Thị Chuyên  
Ông Ngô Minh Châu

Thành viên

Ông Lưu Xuân Tâm  
Ông Trần Đại Hải  
Ông Nguyễn Đình Tôn

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lưu Xuân Tâm**

**Tổng Giám đốc**

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Số: 309 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022 từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ về việc Công ty đang tạm hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành tương tự như một giao dịch thuê hoạt động với chi phí thuê tạm trích theo Công văn hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân tỉnh, mặc dù Công ty chưa nhận được quyết định bàn giao tài sản chính thức từ cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Đức Tiến**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>160.088.585.186</b> | <b>167.958.835.096</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>43.258.602.203</b>  | <b>18.501.814.486</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 10.758.602.203         | 5.398.482.715          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 32.500.000.000         | 13.103.331.771         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>97.076.716.015</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                      | 97.076.716.015         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>97.454.131.038</b>  | <b>32.320.061.648</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 23.593.011.742         | 20.962.096.532         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 6           | 71.632.805.308         | 2.587.130.615          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 2.228.313.988          | 8.770.834.501          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>18.334.891.329</b>  | <b>19.043.231.671</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 18.334.891.329         | 19.043.231.671         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.040.960.616</b>   | <b>1.017.011.276</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 159.531.669            | 350.969.667            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 722.350.904            | 209.487.026            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 10          | 159.078.043            | 456.554.583            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>469.409.250.756</b> | <b>434.556.205.174</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>386.890.409.839</b> | <b>406.151.993.895</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 383.286.760.265        | 402.275.200.039        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 703.223.060.963        | 703.223.060.963        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (319.936.300.698)      | (300.947.860.924)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 3.603.649.574          | 3.876.793.856          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 7.828.798.850          | 7.828.798.850          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (4.225.149.276)        | (3.952.004.994)        |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>49.033.921.786</b>  | <b>10.503.913.962</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 49.033.921.786         | 10.503.913.962         |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>21.518.109.493</b>  | <b>6.621.127.273</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 14          | 21.518.109.493         | 6.621.127.273          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>11.966.809.638</b>  | <b>11.279.170.044</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 9           | 11.966.809.638         | 11.279.170.044         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>629.497.835.942</b> | <b>602.515.040.270</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>247.333.463.342</b> | <b>193.461.172.508</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>50.885.941.302</b>  | <b>65.713.960.399</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 6.761.060.280          | 9.200.589.534          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 167.437.186            | 155.124.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 10          | 7.998.407.539          | 4.998.318.250          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 7.215.548.346          | 13.368.497.402         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 58.774.954             | 624.483.218            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16          | 17.381.544.825         | 28.784.442.541         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17          | 9.924.006.351          | 7.582.906.000          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.379.161.821          | 999.599.454            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>196.447.522.040</b> | <b>127.747.212.109</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 16          | 89.165.942.834         | 89.932.316.866         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 17          | 107.281.579.206        | 37.814.895.243         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>382.164.372.600</b> | <b>409.053.867.762</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>382.164.372.600</b> | <b>409.053.867.762</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 375.493.910.000        | 375.493.910.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 375.493.910.000        | 375.493.910.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 6.670.462.600          | 33.559.957.762         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | 24.988.555.440         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.670.462.600          | 8.571.402.322          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>629.497.835.942</b> | <b>602.515.040.270</b> |



Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Dung  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | 19          | 97.390.746.198 | 94.071.958.316 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)     | 10    |             | 97.390.746.198 | 94.071.958.316 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                                  | 11    | 20          | 84.141.152.392 | 74.797.825.857 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)       | 20    |             | 13.249.593.806 | 19.274.132.459 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | 22          | 2.058.280.286  | 3.168.769.824  |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22    | 23          | 1.491.029.697  | 1.256.086.209  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | 1.491.029.697  | 1.256.086.209  |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | 24          | 6.741.782.923  | 5.394.892.283  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - 26} | 30    |             | 7.075.061.472  | 15.791.923.791 |
| 10. Thu nhập khác                                                        | 31    |             | 23.295.515     | 56.649.454     |
| 11. Chi phí khác                                                         | 32    |             | 24.242         | -              |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                        | 40    |             | 23.271.273     | 56.649.454     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                  | 50    |             | 7.098.332.745  | 15.848.573.245 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51    | 25          | 283.870.145    | 2.218.625.645  |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51)           | 60    |             | 6.814.462.600  | 13.629.947.600 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70    | 26          | 178            | 359            |



Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Dung  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01    | 7.098.332.745    | 15.848.573.245   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                         | 02    | 18.423.357.654   | 18.088.640.734   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05    | (2.058.280.286)  | (3.168.769.824)  |
| - Chi phí lãi vay                                                | 06    | 1.491.029.697    | 1.256.086.209    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 24.954.439.810   | 32.024.530.364   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09    | (2.447.335.805)  | (2.521.604.149)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                        | 10    | (29.472.219.757) | (2.091.571.830)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                  | 11    | (17.600.579.472) | (2.873.369.218)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   | 12    | (496.201.596)    | (7.609.458.038)  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                            | 14    | (1.494.667.961)  | (1.309.147.098)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 15    | -                | (1.018.872.844)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 17    | (240.160.000)    | (135.540.000)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20    | (26.796.724.781) | 14.464.967.187   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác           | 21    | (76.554.990.434) | (1.939.698.949)  |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23    | (86.000.000.000) | (75.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24    | 183.076.716.015  | 76.961.106.849   |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 25    | (14.896.982.220) | -                |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27    | 7.205.220.218    | 4.816.930.137    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30    | 12.829.963.579   | 4.838.338.037    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                            | 33    | 89.730.161.938   | -                |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                           | 34    | (17.922.377.624) | (3.847.153.000)  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    | (33.084.235.395) | (29.326.074.371) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 40    | 38.723.548.919   | (33.173.227.371) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)               | 50    | 24.756.787.717   | (13.869.922.147) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                  | 60    | 18.501.814.486   | 23.871.721.269   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)                  | 70    | 43.258.602.203   | 10.001.799.122   |

Lưu Xuân Tâm  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thị Phương  
Kế toán trưởngNguyễn Thu Dung  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 298 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 300 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết******Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)******Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)***

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm khấu hao</b> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30                |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 15                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 30                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 08                |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05 - 25                |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm đối với phần mềm kế toán, từ 14 năm đến 20 năm đối với tài sản cố định vô hình khác.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Tiền thuê cơ sở hạ tầng:** Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương mà Công ty đang quản lý và vận hành kinh doanh, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa thường xuyên hệ thống các tuyến cấp nước phát sinh một lần có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**Tiền đền bù giải phóng mặt bằng:** Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng đã trả liên quan đến các điểm thuê đất trả tiền hàng năm mà Công ty đang sử dụng, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước (Tiếp theo)**

Công cụ, dụng cụ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm thuộc Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 247.752.352           | 45.752.647            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.510.849.851        | 5.352.730.068         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 32.500.000.000        | 13.103.331.771        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>43.258.602.203</b> | <b>18.501.814.486</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng, lãi nhập gốc, lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm. Trong đó, Công ty có 1.500.000.000 VND là khoản phong tỏa bảo lãnh theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2022/4474024/HĐBL ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh | 22.647.728.742        | 19.581.737.532        |
| Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp               | 945.283.000           | 1.380.359.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>23.593.011.742</b> | <b>20.962.096.532</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                    | VND                   | VND                  |
| Công ty Cổ phần Viwaseen3 (i)                                      | 37.983.288.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến Trúc Đô Thị (i) | 30.349.643.000        | -                    |
| Các đối tượng khác                                                 | 3.299.874.308         | 2.587.130.615        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>71.632.805.308</b> | <b>2.587.130.615</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Ứng trước theo Hợp đồng Số 3-28/03/2022/HĐ-XD ngày 28 tháng 03 năm 2022 thực hiện Dự án: Gói thầu số 3: Thi công xây dựng và thiết bị của Dự án “Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải nước sạch từ nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh về thành phố Bắc Ninh”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng                                         | 747.500.081          | 826.500.081          |
| Phải thu khác                                   | 1.480.813.907        | 7.944.334.420        |
| Lãi dự thu tiền gửi và cho vay                  | 171.693.151          | 5.318.633.083        |
| Khoản tiền đền bù, giải phóng mặt bằng thừa (i) | 406.340.432          | 1.895.795.360        |
| Các đối tượng khác                              | 902.780.324          | 729.905.977          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.228.313.988</b> | <b>8.770.834.501</b> |

Ghi chú:

- (i) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất đền bù thừa của công trình nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép Công ty sử dụng phần đất đền bù thừa nêu trên để đầu tư xây dựng nâng cấp trạm bơm nước diện tích 500 m<sup>2</sup>.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                         | Số cuối kỳ            |          | Số đầu kỳ             |          |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 9.714.155.973         | -        | 10.422.496.315        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 18.023.113            | -        | 18.023.113            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 8.602.712.243         | -        | 8.602.712.243         | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>18.334.891.329</b> | <b>-</b> | <b>19.043.231.671</b> | <b>-</b> |

Ghi chú:

- (i) Bao gồm các dự án:

- Dịch chuyển cống qua đê: Công văn số 533/UBND-NN 02 tháng 03 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao cho Công ty đứng ra thuê nhà thầu để xử lý sự cố tại K44+555 đê tả Đuống, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; dự án đã hoàn thành với giá trị 8.203.944.545 VND; Công ty đã nghiệm thu xong với nhà thầu. Tuy nhiên, Công ty đã nhiều lần gửi công văn tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh nhưng chưa xác định được nghĩa vụ về chi phí xử lý sự cố. Theo Công văn số 16/TTTr-NV4 ngày 29 tháng 09 năm 2020 của Thanh tra Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đến Sở nông nghiệp và phát triển Nông thôn kiến nghị xử lý: Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương chịu trách nhiệm chi trả các khoản chi phí hợp lý theo quy định để khắc phục sự cố rò rỉ nước tại cống lấy nước qua đê tả Đuống K44+555 Quế Võ; ngân sách nhà nước thực hiện chi trả các khoản chi phí phát sinh gia cố, nâng cấp thêm. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình giải quyết.
- Công trình dịch chuyển và lắp đặt tuyến ống cấp nước phục vụ GPMB thi công nâng cấp ĐT 277 theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 5/6/2018/HĐ/XDCT ngày 05 tháng 06 năm 2018 đã tập hợp giá trị 398.767.698 VND; công trình vẫn đang được thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>159.531.669</b>    | <b>350.969.667</b>    |
| Chi phí trả trước khác                | 159.531.669           | 350.969.667           |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>11.966.809.638</b> | <b>11.279.170.044</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng            | 1.186.279.658         | 1.212.259.493         |
| Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng (i) | 5.549.999.996         | 7.000.000.000         |
| Chi phí sửa chữa                      | 1.331.707.869         | 1.025.704.846         |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng   | 3.898.822.115         | 2.041.205.705         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12.126.341.307</b> | <b>11.630.139.711</b> |

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền trả trước thuê các hệ thống đường ống cấp nước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                             | Số đầu kỳ            | Số phải nộp/thu<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp/thu trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                         | VND                            | VND                  |
| <b>Phải nộp</b>             |                      |                             |                                |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 26.900.000           | 377.045.702                 | 391.945.701                    | 12.000.001           |
| Thuế tài nguyên             | 82.017.920           | 526.719.668                 | 518.217.050                    | 90.520.538           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 126.425.580                 | 126.425.580                    | -                    |
| Các loại thuế khác          | 4.889.400.330        | 9.668.149.861               | 6.661.663.191                  | 7.895.887.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.998.318.250</b> | <b>10.698.340.811</b>       | <b>7.698.251.522</b>           | <b>7.998.407.539</b> |
| <b>Phải thu</b>             |                      |                             |                                |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 419.547.309          | -                           | 283.870.145                    | 135.677.164          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 37.007.274           | 50.000.000                  | 63.606.395                     | 23.400.879           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>456.554.583</b>   | <b>50.000.000</b>           | <b>347.476.540</b>             | <b>159.078.043</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                             |                                           |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 97.129.165.325                   | 29.979.850.820              | 379.427.846.492                           | 4.038.921.609                       | 192.647.276.717              | 703.223.060.963  |
| Số dư cuối kỳ                 | 97.129.165.325                   | 29.979.850.820              | 379.427.846.492                           | 4.038.921.609                       | 192.647.276.717              | 703.223.060.963  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                             |                                           |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 46.670.355.996                   | 14.631.822.326              | 146.933.748.456                           | 1.829.447.885                       | 90.882.486.261               | 300.947.860.924  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.474.828.280                    | 1.280.901.793               | 9.693.527.105                             | 261.849.842                         | 5.277.332.754                | 18.988.439.774   |
| Số dư cuối kỳ                 | 49.145.184.276                   | 15.912.724.119              | 156.627.275.561                           | 2.091.297.727                       | 96.159.819.015               | 319.936.300.698  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                             |                                           |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 50.458.809.329                   | 15.348.028.494              | 232.494.098.036                           | 2.209.473.724                       | 101.764.790.456              | 402.275.200.039  |
| Số dư cuối kỳ                 | 47.983.981.049                   | 14.067.126.701              | 222.800.570.931                           | 1.947.623.882                       | 96.487.457.702               | 383.286.760.265  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 19.138.371.433 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 15.514.777.180 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được đem đi thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là khoảng 75.5 triệu VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 77.5 triệu VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------|
|                               | VND               | VND                             | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                                 |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 38.000.000        | 7.790.798.850                   | 7.828.798.850 |
| Số dư cuối kỳ                 | 38.000.000        | 7.790.798.850                   | 7.828.798.850 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                                 |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 38.000.000        | 3.914.004.994                   | 3.952.004.994 |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                 | 273.144.282                     | 273.144.282   |
| Số dư cuối kỳ                 | 38.000.000        | 4.187.149.276                   | 4.225.149.276 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                                 |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                 | 3.876.793.856                   | 3.876.793.856 |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | 3.603.649.574                   | 3.603.649.574 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 38.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 0 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                   | VND                   |
| Tuyển ống từ Chờ về Từ Sơn                                      | 36.381.978.789        | 110.290.909           |
| Trụ sở làm việc Công ty                                         | 5.998.420.346         | 5.998.420.346         |
| Tuyển truyền tải nhà máy lên Thành phố Bắc Ninh theo Quốc lộ 18 | 4.301.950.364         | 3.362.172.727         |
| Công trình khác                                                 | 2.351.572.287         | 1.033.029.980         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>49.033.921.786</b> | <b>10.503.913.962</b> |

Tài sản hình thành từ dự án “Tuyển truyền tải nhà máy lên Thành phố Bắc Ninh theo Quốc lộ 18” được thế chấp đảm bảo cho khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 17.

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                                | Số cuối kỳ            |                       |          | Số đầu kỳ            |                       |          |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|----------|
|                                                | Giá gốc               | Giá trị<br>hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị<br>hợp lý (*) | Dự phòng |
|                                                | VND                   | VND                   | VND      | VND                  | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>21.518.109.493</b> | <b>(*)</b>            | <b>-</b> | <b>6.621.127.273</b> | <b>(*)</b>            | <b>-</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh (i)      | 3.000.000.000         | (*)                   | -        | 3.000.000.000        | (*)                   | -        |
| Công ty CP Cấp nước số 2 Bắc Ninh (ii)         | 2.456.824.843         | (*)                   | -        | 2.456.824.843        | (*)                   | -        |
| Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh (iii)           | 16.061.284.650        | (*)                   | -        | 1.164.302.430        | (*)                   | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>21.518.109.493</b> | <b>(*)</b>            | <b>-</b> | <b>6.621.127.273</b> | <b>(*)</b>            | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

- (\*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 cần được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc năm kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

- (i) Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh là Công ty TNHH Hai thành viên và là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập theo Thỏa thuận Hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương ký ngày 15 tháng 11 năm 2018.
- (ii) Giá gốc khoản đầu tư vào Công ty liên kết bao gồm 1.650.000.000 VND là giá mua và 806.824.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 và theo Biên bản Thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đối mới và Phát triển Doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 06 năm 2016. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty là 20,63% trong công ty liên kết.
- (iii) Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh là Công ty TNHH Hai thành viên và là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương ký ngày 05 tháng 11 năm 2021, mục đích đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và kinh doanh Dự án: “Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải”.

**Thông tin Công ty liên doanh, liên kết**

| Tên công ty liên doanh, liên kết       | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký)<br>và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ | Hoạt động chính                                                                     |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh  | Bắc Ninh                                        | 60,00%               | 50,00%                               | Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước, quản lý vận hành hệ thống cấp thoát nước |
| Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh | Bắc Ninh                                        | 20,63%               | 20,63%                               | Đầu tư, xây dựng sản xuất và kinh doanh nước                                        |
| Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh         | Bắc Ninh                                        | 60,00%               | 50,00%                               | Đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.       |

**Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh chưa hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh: Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh là hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh hệ thống cấp, thoát nước. Hoạt động kinh doanh trong kỳ này có lãi và có lãi lũy kế.

Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh: Mới thành lập ngày 16 tháng 11 năm 2021, trong kỳ chưa có phát sinh lớn, chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty có thực hiện giao dịch với các Công ty liên doanh, liên kết chi tiết tại thuyết minh số 29.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                           | Số cuối kỳ           |                       | Số đầu kỳ            |                       |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                           | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                           | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Cầu                         | 1.248.874.200        | 1.248.874.200         | 1.401.262.800        | 1.401.262.800         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh                         | 841.262.000          | 841.262.000           | 841.262.000          | 841.262.000           |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát               | 839.187.400          | 839.187.400           | 266.167.000          | 266.167.000           |
| Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh                    | 722.942.124          | 722.942.124           | 722.942.124          | 722.942.124           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Phú Thái | 588.600.000          | 588.600.000           | 449.625.000          | 449.625.000           |
| Các đối tượng khác                                        | 2.520.194.556        | 2.520.194.556         | 5.519.330.610        | 5.519.330.610         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>6.761.060.280</b> | <b>6.761.060.280</b>  | <b>9.200.589.534</b> | <b>9.200.589.534</b>  |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>                    | <b>17.381.544.825</b>  | <b>28.784.442.541</b>  |
| Kinh phí công đoàn                                  | 47.206.000             | 120.759.000            |
| Phải trả khác                                       | 17.334.338.825         | 28.663.683.541         |
| Phí thuê vận hành nhà máy nước (i)                  | 8.059.102.514          | 17.658.000.000         |
| Công ty CP Tập đoàn Long Phương (ii)                | 4.219.057.855          | 4.123.963.157          |
| Phải trả hỗ trợ dự án (iii)                         | 3.257.462.145          | 3.257.462.145          |
| Phải trả đội thi công xây lắp                       | 621.660.500            | 1.418.874.985          |
| Các đối tượng khác                                  | 1.177.055.811          | 2.205.383.254          |
| <b>b) Phải trả dài hạn khác</b>                     | <b>89.165.942.834</b>  | <b>89.932.316.866</b>  |
| Phải trả hỗ trợ dự án (iii)                         | 63.492.413.159         | 63.492.413.159         |
| Công ty CP Tập đoàn Long Phương (iv)                | 25.673.529.675         | 26.439.903.707         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>106.547.487.659</b> | <b>118.716.759.407</b> |
| <b>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan</b> | <b>29.892.587.530</b>  | <b>30.563.866.864</b>  |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 29)                    |                        |                        |

**Ghi chú:**

- (i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh. Công ty đang tạm nhận bàn giao công trình từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 06 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Văn bản số 241/UBND-KTTH ngày 20 tháng 04 năm 2022 về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

Trong kỳ, dựa theo Công văn số 443/STC-QLCS&DN ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh và Văn bản số 241/UBND-KTTH ngày 20 tháng 04 năm 2022, Công ty đã thông qua ý kiến Đại hội đồng cổ đông về việc trích nộp bổ sung lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2021 đối với nhà máy nước mặt là 14.309.539.895 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***16. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Là khoản lợi nhuận và khấu hao mà liên doanh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

|                                              | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------|
|                                              | VND            | VND             |
| Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh    | 18.539.492.000 | 15.729.420.000  |
| Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh      | 9.062.481.561  | 7.539.350.503   |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu      | -              | -               |
| Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh | -              | -               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)               | -              | -               |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                | 9.477.010.439  | 8.190.069.498   |
| Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:                |                |                 |
| - Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh         | 5.686.206.263  | 4.914.041.699   |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương       | 3.790.804.176  | 3.276.027.799   |

Ghi chú:

- (\*) Công ty đang xác định khoản thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là thu nhập từ dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020.
- (iii) Khoản tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo với Công ty bằng văn bản.
- (iv) Vốn góp hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28 tháng 05 năm 2020. Số vốn góp này sẽ được giảm dần qua các năm khi Công ty thanh toán tiền khấu hao cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty có trách nhiệm hạch toán kế toán, kê khai doanh thu chi phí của hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Mẫu số B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                            | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ              |                       | Số đầu kỳ             |                       |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giảm                  | Tăng                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                            | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                     | <b>9.924.006.351</b>   | <b>9.924.006.351</b>   | <b>17.709.151.166</b> | <b>20.050.251.517</b> | <b>7.582.906.000</b>  | <b>7.582.906.000</b>  |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                             | <b>9.924.006.351</b>   | <b>9.924.006.351</b>   | <b>17.709.151.166</b> | <b>20.050.251.517</b> | <b>7.582.906.000</b>  | <b>7.582.906.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc | 5.665.376.000          | 5.665.376.000          | 16.250.386.166        | 17.250.386.166        | 4.665.376.000         | 4.665.376.000         |
| Bộ Tài chính                                               | 2.917.530.000          | 2.917.530.000          | 1.458.765.000         | 1.458.765.000         | 2.917.530.000         | 2.917.530.000         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên       | 1.341.100.351          | 1.341.100.351          | -                     | 1.341.100.351         | -                     | -                     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                      | <b>107.281.579.206</b> | <b>107.281.579.206</b> | <b>6.132.553.351</b>  | <b>75.599.237.314</b> | <b>37.814.895.243</b> | <b>37.814.895.243</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc | 39.483.295.357         | 39.483.295.357         | 3.332.688.000         | 25.978.524.314        | 16.837.459.043        | 16.837.459.043        |
| Bộ Tài chính                                               | 19.518.671.200         | 19.518.671.200         | 1.458.765.000         | -                     | 20.977.436.200        | 20.977.436.200        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên       | 48.279.612.649         | 48.279.612.649         | 1.341.100.351         | 49.620.713.000        | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>117.205.585.557</b> | <b>117.205.585.557</b> | <b>23.841.704.517</b> | <b>95.649.488.831</b> | <b>45.397.801.243</b> | <b>45.397.801.243</b> |

Chi tiết các khoản vay:

|                                                                       | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             | Tài sản đảm bảo               |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (i) | VND       | 9%-11%       | 2026-2027   | 45.148.671.357         | 21.502.835.043        | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Bộ Tài chính (ii)                                                     | VND       | 3%-6%        | 2025-2030   | 22.436.201.200         | 23.894.966.200        | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên (iii)            | VND       | 7.59%-7.79%  | 2022-2032   | 49.620.713.000         | -                     | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| <b>Cộng</b>                                                           |           |              |             | <b>117.205.585.557</b> | <b>45.397.801.243</b> |                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:

## (i) Bao gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 07/2016/4474024/HĐTD ngày 29/11/2016, tổng số tiền vay là 8.882.000.000 VND, mục đích vay là đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước thành phố Bắc Ninh theo đường Quốc lộ 38, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2019/4474024/HĐTD ngày 30/12/2019, tổng số tiền vay là 23.439.000.000 VND, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, thời hạn vay là 07 năm. Lãi suất vay là 10,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2022/4474024/HĐTD ngày 20/01/2022, tổng số tiền vay là 40.000.000.000 VND, mục đích vay là đầu tư tuyến ống từ nhà máy nước thị trấn Chờ huyện Yên Phong về thị xã Từ Sơn, thời hạn vay 08 năm. Lãi suất vay là 7.1%/năm trong 24 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 3.3%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

## (ii) Vay của Bộ Tài chính theo các hợp đồng, phụ lục:

- Hiệp định vay lại ngày 16/12/2009, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty một phần Khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 3.009.909 USD trong tổng mức đầu tư 68.760.070.000 VND của dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Chờ, huyện Yên Phong và thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình. Khoản vay sẽ được trả trong vòng 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty được miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó Công ty sẽ trả lãi Bộ Tài chính vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm bằng đồng Việt Nam, lãi suất 3%/năm dựa vào số dư nợ từng thời điểm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hiệp định vay phụ ngày 06/04/2006, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty một phần Khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 337.500 CHF để đầu tư dự án Thi điểm thiết kế - Xây dựng - Vận hành hệ thống cấp nước tại thị trấn Lim, tỉnh Bắc Ninh. Khoản vay sẽ được trả trong vòng 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty được miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó Công ty sẽ trả lãi Bộ Tài chính vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm bằng đồng Việt Nam, lãi suất 6%/năm dựa vào số dư nợ từng thời điểm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- (iii) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2022/HĐTD-0070 ngày 22/02/2022, tổng số tiền vay là 146.985.000.000 VND, mục đích vay là đầu tư xây dựng tuyến ống nước truyền tải nước sạch từ Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh về thành phố Bắc Ninh, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 7.59%/năm đối với số tiền giải ngân trong năm thứ nhất, 7.79%/năm đối với số tiền giải ngân trong năm thứ hai. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch trả nợ như sau:**

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | VND                    | VND                   |
| Trong vòng một năm                   | 9.924.006.351          | 7.582.906.000         |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm       | 70.482.074.010         | 28.303.550.714        |
| Sau năm năm                          | 36.799.505.196         | 9.511.344.529         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>117.205.585.557</b> | <b>45.397.801.243</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 9.924.006.351          | 7.582.906.000         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>107.281.579.206</b> | <b>37.814.895.243</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                                                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | LNST chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | VND                       | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu kỳ trước                                                              | 375.493.910.000           | 39.819.415.411         | 415.313.325.411        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                              | -                         | 23.854.616.722         | 23.854.616.722         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi<br>năm 2020                                      | -                         | (500.000.000)          | (500.000.000)          |
| Chia cổ tức 2021 và năm 2020                                                    | -                         | (29.326.074.371)       | (29.326.074.371)       |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                                                       | -                         | (288.000.000)          | (288.000.000)          |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                                                         | <b>375.493.910.000</b>    | <b>33.559.957.762</b>  | <b>409.053.867.762</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                              | -                         | 6.814.462.600          | 6.814.462.600          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi<br>năm 2020 (i)                                  | -                         | (475.722.367)          | (475.722.367)          |
| Chia cổ tức năm 2021 (i)                                                        | -                         | (18.774.695.500)       | (18.774.695.500)       |
| Chia lợi nhuận của Nhà máy nước<br>mặt Bắc Ninh từ năm 2017 đến<br>năm 2021 (i) | -                         | (14.309.539.895)       | (14.309.539.895)       |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                                                       | -                         | (144.000.000)          | (144.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                                        | <b>375.493.910.000</b>    | <b>6.670.462.600</b>   | <b>382.164.372.600</b> |

**Ghi chú:**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022:

- Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 9%, tạm ứng đợt 1 là 4%, chi trả đợt 2 là 5% với giá trị là 18.774.695.500 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 là 475.722.367 VND;
- Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thông qua chi trả phần lợi nhuận sau thuế của nhà máy nước mặt Bắc Ninh từ năm 2017 đến năm 2021 vào ngân sách nhà nước giá trị 14.309.539.895 VND.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ cổ tức nêu trên cho các cổ đông.

- Thông qua đề xuất phân phối lợi nhuận, trả cổ tức năm 2022. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ/HĐQT-NSBN ngày 25/05/2022, quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 năm 2022 với tỷ lệ 5%/cổ phiếu;

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 04 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

|                                 | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký kinh doanh |               | Vốn đã góp             |                        |
|---------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                                        | %             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|                                 | VND                                        |               | VND                    | VND                    |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh   | 184.202.790.000                            | 49,06%        | 184.202.790.000        | 184.202.790.000        |
| Công ty CP Tập đoàn Long Phương | 131.652.450.000                            | 35,06%        | 131.652.450.000        | 131.652.450.000        |
| Các cổ đông khác                | 59.638.670.000                             | 15,88%        | 59.638.670.000         | 59.638.670.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>375.493.910.000</b>                     | <b>100,0%</b> | <b>375.493.910.000</b> | <b>375.493.910.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Cổ phiếu**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|------------------------------------------|-------------------|------------------|
|                                          | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 37.549.391        | 37.549.391       |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 37.549.391        | 37.549.391       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 37.549.391        | 37.549.391       |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 37.549.391        | 37.549.391       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 37.549.391        | 37.549.391       |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 37.549.391        | 37.549.391       |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000            | 10.000           |

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Doanh thu nước sạch                              | 92.313.694.065        | 89.172.238.013        |
| Doanh thu xây lắp                                | 4.683.542.613         | 4.506.210.783         |
| Doanh thu cho thuê tài sản                       | 393.509.520           | 393.509.520           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>97.390.746.198</b> | <b>94.071.958.316</b> |
| <b>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan</b> | <b>393.509.520</b>    | <b>393.509.520</b>    |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 29)                 |                       |                       |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                          | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn nước sạch        | 78.790.294.331        | 69.659.484.702        |
| Giá vốn xây lắp          | 4.612.736.129         | 4.386.892.485         |
| Giá vốn cho thuê tài sản | 738.121.932           | 751.448.670           |
| <b>Cộng</b>              | <b>84.141.152.392</b> | <b>74.797.825.857</b> |

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 5.250.273.042         | 4.199.322.068         |
| Chi phí nhân công                | 27.072.606.317        | 23.809.039.528        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.423.357.654        | 18.088.640.734        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.683.564.338        | 11.559.852.241        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.668.893.164        | 9.481.303.114         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>75.098.694.515</b> | <b>67.138.157.685</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                            | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 2.058.280.286        | 3.053.269.824        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                | -                    | 115.500.000          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.058.280.286</b> | <b>3.168.769.824</b> |
| <b>Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan</b> | <b>-</b>             | <b>115.500.000</b>   |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 29)                           |                      |                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay | 1.491.029.697        | 1.256.086.209        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.491.029.697</b> | <b>1.256.086.209</b> |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên           | 5.052.718.578        | 3.937.944.875        |
| Chi phí vật liệu quản lý    | 213.538.516          | 221.648.797          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 242.627.028          | 138.580.776          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.069.036.061        | 504.236.091          |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 163.862.740          | 592.481.744          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.741.782.923</b> | <b>5.394.892.283</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                            | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                  | VND                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại</b> |                      |                       |
| Lợi nhuận trước thuế                                       | 7.098.332.745        | 15.848.573.245        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                          | 7.224.242            | (39.000.042)          |
| Trừ: thu nhập không chịu thuế                              | -                    | (115.500.000)         |
| Cộng: các chi phí không được trừ                           | 7.224.242            | 76.499.958            |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                  | <b>7.105.556.987</b> | <b>15.809.573.203</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                           |                      |                       |
| Thu nhập được miễn thuế (i)                                | 5.686.206.260        | 4.716.444.978         |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập thông thường                   | 1.419.350.727        | 11.093.128.225        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường          | 20%                  | 20%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                        | 283.870.145          | 2.218.625.645         |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>            | <b>283.870.145</b>   | <b>2.218.625.645</b>  |

**Ghi chú:**

- (i) Khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm thuộc Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty đang xác định khoản thu nhập trên là thu nhập từ dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                               | Kỳ này        | Kỳ trước       |
|-----------------------------------------------|---------------|----------------|
|                                               | VND           | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế                            | 6.814.462.600 | 13.629.947.600 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                     | 144.000.000   | 144.000.000    |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu    | 6.670.462.600 | 13.485.947.600 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 37.549.391    | 37.549.391     |
| để tính lãi trên cổ phiếu                     |               |                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 178           | 359            |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu                    | 10.000        | 10.000         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***27. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN****Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý****Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước, lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước và cho thuê tài sản. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt và cho thuê tài sản chiếm khoảng 5,21% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                                             | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------------------------|---------------|-----------------|
|                                             | VND           | VND             |
| Chi phí hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào | 1.450.000.002 | 1.450.000.000   |
| Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ (i)     |               |                 |

**Ghi chú:****(i) Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:**

Theo Hợp đồng thuê đường ống cấp nước số 01/HĐKT/2018 ký ngày 20/12/2017 giữa Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương tại 04 xã: Bồng Lai, Việt Hùng, Phượng Mao, Phương Liễu thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cấp nước. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2018 đến ngày 01/01/2045 với tổng thời hạn là 27 năm với giá trị thuê 1 năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trong 3 năm đầu là 1.500.000.000 VND/năm, từ năm thứ 4 đến năm thứ 7 là 1.700.000.000 VND/năm và từ năm thứ 8 căn cứ vào thực tế thương thảo.

Theo Hợp đồng thuê đường ống cấp nước số 02/HĐKT/2020 ký ngày 08/01/2020 giữa Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ Phần Tập đoàn Long Phương tại 03 phường: Đồng Kỵ, Đồng Nguyên, Tân Hồng thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cấp nước. Thời hạn thuê từ ngày 01/08/2020 đến ngày 01/01/2047 với tổng thời hạn là 27 năm với giá trị thuê 1 năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trong 3 năm đầu là 1.200.000.000 VND/năm, từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 là 1.500.000.000 VND/năm và từ năm thứ 6 căn cứ vào thực tế thương thảo.

Theo Hợp đồng thuê đất số 111/HĐ-TĐ ngày 25/12/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty thuê 6.264 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê từ ngày 21/06/2019 đến ngày 21/06/2069 nhằm mục đích xây dựng nhà máy nước mặt công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tiền thuê đất hàng năm thực hiện theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thuê hoạt động công trình nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh, Công ty nhận bàn giao từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh. Công ty đang tạm hạch toán chi phí thuê hàng năm theo Thông báo số 1391/UBND-KTTH ngày 24/04/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh (xem Thuyết minh số 16).

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------|-------------------|------------------|
|                                | VND               | VND              |
| Trong vòng một năm             | 2.900.000.000     | 2.900.000.000    |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 2.650.000.000     | 4.100.000.000    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>Mối quan hệ</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------|
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh                       | Cổ đông lớn        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương                | Cổ đông lớn        |
| Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh              | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh               | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh                      | Công ty liên doanh |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc | Lãnh đạo chủ chốt  |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                                    | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>393.509.520</b>    | <b>393.509.520</b>    |
| Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh             | 393.509.520           | 393.509.520           |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                       | <b>-</b>              | <b>9.009.183.396</b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương               | -                     | 9.009.183.396         |
| <b>Nhận cổ tức</b>                                 | <b>-</b>              | <b>115.500.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh             | -                     | 115.500.000           |
| <b>Trả cổ tức từ hoạt động kinh doanh</b>          | <b>15.792.762.000</b> | <b>24.668.294.244</b> |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh                      | 9.210.139.500         | 14.386.237.899        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương               | 6.582.622.500         | 10.282.056.345        |
| <b>Trả lợi nhuận của Nhà máy nước mặt Bắc Ninh</b> | <b>14.309.539.895</b> | <b>-</b>              |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh                      | 14.309.539.895        | -                     |
| <b>Trả lợi nhuận từ hoạt động liên doanh</b>       | <b>2.857.589.138</b>  | <b>3.324.121.418</b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương               | 2.857.589.138         | 3.324.121.418         |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

|                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả khác</b>                                                       | <b>29.892.587.530</b> | <b>30.563.866.864</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương                                       | 29.892.587.530        | 30.563.866.864        |
| <b>Phải trả người bán</b>                                                  | <b>722.942.124</b>    | <b>722.942.124</b>    |
| Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh                                     | 722.942.124           | 722.942.124           |
| <b>Chi phí trả trước</b>                                                   | <b>5.549.999.996</b>  | <b>7.000.000.000</b>  |
| Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương | 5.549.999.996         | 7.000.000.000         |

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ như sau:*

|                      | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
|                      | VND                | VND                |
| Ông Trần Đại Hải     | 141.337.272        | 189.404.545        |
| Ông Lưu Xuân Tâm     | 220.878.182        | 171.283.636        |
| Ông Nguyễn Đình Tôn  | 170.000.909        | 151.596.364        |
| Ông Vũ Hữu Tân       | -                  | 102.731.818        |
| Ông Nguyễn Tiến Long | 60.000.000         | 60.000.000         |
| Bà Vũ Thị Chuyên     | 42.000.000         | 42.000.000         |
| Ông Ngô Minh Châu    | 42.000.000         | 42.000.000         |
|                      | <b>676.216.363</b> | <b>759.016.364</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 127.388.291 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong kỳ không bao gồm 30.180.560.099 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong kỳ đã bao gồm 68.332.931.000 VND, là số tiền ứng trước cho các nhà thầu thi công các dự án của Công ty trong kỳ, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải thu.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.



**Lưu Xuân Tâm**  
**Tổng Giám đốc**

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**Nguyễn Thị Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thu Dung**  
**Người lập biểu**